

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
của huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội Khóa XV về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 1203/NQ-UBTVQH15 ngày 28 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2023 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ, quy định trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1759/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn tại Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2025 và của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ Trình số 10/TTr-SNN&MT ngày 12 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long với nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 đã được phê duyệt (ha)	Diện tích đến năm 2030 sau khi điều chỉnh (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	21.165,60	21.165,60	0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.310,00	11.310,00	0,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	11.310,00	11.310,00	0,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	298,94	298,94	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.410,03	9.410,03	0,00
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	127,92	127,92	0,00
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,71	18,71	0,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.545,92	5.545,92	0,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.102,87	1.043,09	-59,78
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	74,81	134,59	59,78
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,38	14,38	0,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	31,48	31,48	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	2,56	2,56	0,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	59,90	59,90	0,00
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,14	5,14	0,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,42	4,42	0,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,60	46,60	0,00
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,63	3,63	0,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,11	0,11	0,00
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	247,35	247,35	0,00
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	110,00	110,00	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64,19	64,19	0,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	73,16	73,16	0,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.282,82	1.283,53	0,71
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	767,63	767,63	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 đã được phê duyệt (ha)	Diện tích đến năm 2030 sau khi điều chỉnh (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	497,33	497,33	0,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0,64	0,64
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,54	0,54	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,77	2,77	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,62	2,62	0,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,60	0,60	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,76	6,76	0,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,57	4,64	0,07
2.9	Đất tôn giáo	TON	39,58	39,58	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,92	2,92	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	60,29	60,29	0,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.626,58	2.625,87	-0,71
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.626,58	2.625,87	-0,71
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,38	0,38	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,89	2,89	0,00
	Trong đó:				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2,89	2,89	0,00

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2030 theo Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 08/02/2023 (ha)	Diện tích đến năm 2030 sau khi điều chỉnh (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	791,53	791,53	0,00
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	124,91	124,91	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	2,61	2,61	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	662,80	662,80	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2030 theo Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 08/02/2023 (ha)	Diện tích đến năm 2030 sau khi điều chỉnh (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-) (ha)
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,21	1,21	0,00
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN			
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		466,18	466,18	0,00
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	326,65	326,65	0,00
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn				
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		1,92	1,92	0,00
	<i>Trong đó:</i>				
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC			
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	1,92	1,92	0,00
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK			
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK			
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD			

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 trên địa bàn huyện Trà Ôn là 2,89ha (giữ nguyên theo Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 08/02/2023).

1.4. Công trình, dự án thực hiện điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Điều chỉnh, bổ sung 11 công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Trà Ôn đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 08/02/2023, trong đó:

- Bổ sung 01 công trình, dự án;
- Điều chỉnh 10 công trình, dự án.

(Đính kèm danh mục công trình, dự án thực hiện điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long).

Các nội dung còn lại giữ nguyên theo Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 08/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn và đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn, Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Trà Ôn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy (b/c);
- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin điều hành VPUBND tỉnh;
- Phòng KT-NV;
- Lưu : VT, 45.KTNV.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH